TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 455/2024/DS-PT
Ngày: 23/8/2024
V/v: "Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 282/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 5 năm 2024 về việc "Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 01/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8790/2024/QĐ-PT ngày 02/8/2024, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Bà Hoàng Thị V;

2. Ông Lương Đình N;

Cùng địa chỉ: thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Ông Lương Đình N chết ngày 17/3/2024.

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Đình N:

1. Bà Hoàng Thị V, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

2. Anh Lương Văn H, sinh năm 07/01/1982; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

3. Anh Lương Văn H1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện X, tỉnh Hà Giang;

4. Chị Lương Thị M, sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

5. Anh Lương Văn Q, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

6. Chị Lương Thị H2, sinh năm 1992; Địa chỉ: Thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang.

(Bà V, anh H, anh H1, chị M, anh Q, chị H2 đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Bị đơn*:** Anh Lương Văn H3. Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang. Địa chỉ: Tổ C, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Hạnh T - Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Lương Văn H. Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt.

3. Bà Dương Thị Đ. Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Lương Văn T1 (T3). Địa chỉ: thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt.

5. Ông Lương Xuân N1. Địa chỉ: Tổ I, thị trấn V, huyện V, tỉnh Hà Giang; Vắng mặt.

6. Bà Ma Thị N2. Địa chỉ: Thôn P, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt.

7. Bà Ma Thị H4. Địa chỉ: xã N, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt.

8. Bà Ma Thị X. Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt.

9. Ông Ma Văn S, ông Ma Văn H5. Cùng địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/8/2023 và các Bản tự khai, Biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V, người đại diện theo uỷ quyền của ông N anh Lương Văn Q trình bày:

Vợ chồng ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V có một thửa đất, loại đất vườn rừng, diện tích khoảng 1,169m^2; địa chỉ tại thôn K, xã T, huyện B; nguồn gốc là của bố mẹ ông N để lại. Gia đình ông N trồng cam, chè, cọ và một số cây khác. Quá trình sử dụng không có tranh chấp với ai nhưng chưa làm hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Năm 2020, có đoàn đo đạc bản đồ địa chính huyện B xuống xã T đo đạc đến khu đất của vợ chồng ông N. Khi công khai kết quả đo đạc tại trụ sở thôn K, vợ chồng ông N phát hiện khu đất của gia đình ông bà đề nghị đo đạc nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 của anh Lương Văn H3.

Vợ chồng ông N đã đến nhà anh H3 đề nghị anh H3 làm thủ tục để trả lại phần diện tích đất cho gia đình ông N nhưng anh H3 không đồng ý. Vợ chồng ông N đã làm Đơn đề nghị UBND xã T giải quyết tranh chấp đất đai nhưng kết quả hoà giải không thành.

Ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang:

1. Công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.169m^2 đất đang có tranh chấp giữa vợ chồng ông N và anh H3 hiện đang nằm một phần trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 mang tên Lương Văn H3 thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông N, bà V.

2. Huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 của anh Lương Văn H3 đối với diện tích đất đang có tranh chấp.

Tại các bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn là anh Lương Văn H3 trình bày:

Thửa đất đang tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 cho anh Lương Văn H3 có nguồn gốc là của bố đẻ anh H3 là ông Lương Văn S1 (ông S1 là anh trai ruột ông N). Ông S1 đã trồng cọ và các cây gỗ mọc tự nhiên được ông S1 bảo vệ, chăm sóc để bảo vệ nguồn nước của gia đình. Năm 2014, ông S1 làm hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên ông S1 sang tên anh H3. Năm 2015, UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và anh là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ khu đất.

Từ khoảng năm 2006 đến năm 2014, gia đình ông N nhiều lần cho con chặt phá dần cây cọ và gỗ, được ông S1 và anh H3 nhắc nhở nhiều lần nhưng ông N không nghe, còn thách thức, lăng mạ bố con anh H3. Năm 2015, ông N cho con

trai là Lương Văn H trồng chè, cam vào dưới cây cọ trong đất của nhà anh H3, nhằm chiếm khu đất của nhà anh H3. Năm 2019, ông N cho các con chặt toàn bộ cây cọ và các cây cối khác trên đất. Khoảng tháng 3/2022, anh H dẫn đoàn đo đạc đến đo khu đất đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh H3 ngăn cản với lý do đất đã nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3 nên đã phát sinh tranh chấp giữa hai bên.

Anh H3 đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông N phải trồng lại toàn bộ cây cọ, cây gỗ cho gia đình anh H3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lương Văn H và vợ Linh Thị T2 có ý kiến:

Anh H là con trai ông N, bà V. Từ khoảng năm 1999 bố mẹ anh H giao cho anh H quản lý, sử dụng khu đất đang có tranh chấp với anh H3. Vợ chồng anh H trồng lúa nương, sau đó trồng chè, sử dụng ổn định, không có tranh chấp với ai. Năm 2020, gia đình ông N có ý định làm hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát hiện khu đất đã nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3. Mặc dù bố mẹ anh H cho anh quản lý, sử dụng khu đất nhưng vợ chồng anh H không có quyền định đoạt đối với khu đất. Anh H đề nghị Toà án không đưa anh vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng ý với ý kiến của ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V; đồng thời có đơn đề nghị xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Toà án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị Đ trình bày:

Bà Đ xác nhận thửa đất đang có tranh chấp giữa vợ chồng ông N và anh H3 có nguồn gốc trước đây là của bố mẹ chồng bà là ông Lương Văn K và bà Hoàng Thị U khai phá, sử dụng; ông K chết năm 1994, bà U chết năm 2004. Sau khi bố mẹ chồng bà chết, vợ chồng bà quản lý và khai thác cọ (chỉ trông coi và khai thác cọ, không trồng cấy gì do gia đình không có người). Năm 2014, ông N cho con đến chặt bỏ cọ trồng chè, gia đình bà Đ biết nhưng không có ý kiến gì. Nay ông N khởi kiện đòi đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3, bà Đ không đồng ý. Bà đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông N, buộc vợ chồng ông N trả lại đất cho anh H3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Thanh T3 (T7) trình bày:

Ông T3 là anh trai ruột ông N. Khu đất đang có tranh chấp giữa ông N và anh H3 là của bố mẹ ông là cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị Q1 để lại. Cụ K và cụ U chưa chia cho ai diện tích đất trên và trước khi chết, cả hai cụ đều không có di chúc để lại thửa đất đang có tranh chấp cho ai. Ông T3 đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3 và tạm giao khu đất có tranh chấp cho ông N trực tiếp quản lý, sử dụng; những người

ở hàng thừa kế của cụ K, cụ Q1 sẽ chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Ông T3 đề nghị Toà án không đưa ông vào tham gia tố tụng, ông không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và đề nghị Toà án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Xuân N1 trình bày: Ông N1 là anh trai ruột ông N. Khu đất đang có tranh chấp giữa ông N và anh H3 là của bố mẹ ông là cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị Q1 để lại. Bố mẹ ông N1 chưa chia cho ai diện tích đất trên và trước khi chết, cả hai cụ đều không có di chúc để lại thửa đất đang có tranh chấp cho ai nhưng ông N và ông S1 tự chia nhau hết phần đất của bố mẹ để lại, các con khác của cụ K không có ý kiến gì. Theo quan điểm của ông N1, khu đất tranh chấp là của ông N được ông S1 chia cho, việc anh H3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp không đúng ranh giới sử dụng đất thực tế của anh H3 và ông N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ma Văn S, ông Ma Văn H5 (là cháu ngoại cụ K và cụ Q1) trình bày:

Ông H5, ông S là con đẻ của bà Lương Thị T4 (bà T4 là con đẻ cụ K, cụ Q1), bà T4 chết năm 2006. Khi còn sống, bà T4 không nói gì với hai ông về đất đai của ông, bà ngoại nên các ông không biết gì về khu đất tranh chấp giữa ông N và anh H3; các ông không có ý kiến gì về khu đất đang có tranh chấp. Ông H5, ông S đề nghị Toà án không đưa các ông vào tham gia tố tụng, giải quyết xét xử vắng mặt các ông.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà Ma Thị N2, Ma Thị H4, Ma Thị X (là cháu ngoại cụ K, cụ Q1), con đẻ bà Lương Thị T4 đã được Toà án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và được triệu tập đến tham gia tố tụng tại Toà án nhưng không đến, không có mặt tại phiên toà, không có quan điểm gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B, tỉnh Hà Giang có ý kiến trình bày tại các Văn bản số 4885/UBND-TNMT ngày 24/10/2023, Văn bản số 5270/UBND-TNMT ngày 13/11/2023:

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lương Văn H3, UBND huyện B đã làm đúng quy định của pháp luật, tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp.

Căn cứ pháp lý: Về thẩm quyền theo quy định Điều 105 Luật đất đai; về hình thức theo quy định tại Kế hoạch số 80/KH-UBND ngày 15/4/2013 của UBND tỉnh H; căn cứ, trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 97 Luật đất đai, khoản 1 Điều 76 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. UBND huyện B không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng N, bà V. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang ngày 23/11/2023, xác định:

- Diện tích đất tranh chấp giữa hộ gia đình ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V và anh Lương Văn H3 nằm ở thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang, giáp với tỉnh lộ 208 đường V - T - V.

* Theo chỉ dẫn của nguyên đơn ông Lương Đình N, người đại diện theo uỷ quyền là anh Lương Văn Q, thửa đất tranh chấp có các vị trí tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đất ao nhà anh Lương Văn H3 từ điểm 2 đến điểm 9, có các kích thước 10,6m + 8,2m + 15,8m + 7,1m + 14,5m + 2,2m + 6,1m;

+ Phía Tây và phía Nam giáp đường T đường V - T - Việt Hồng từ điểm 9 đến điểm 1 có các kích thước 6,9m + 5,0m + 19,1m +19,5m;

+ Phía Bắc giáp đất ông Lương Đình N từ điểm 1 đến 2, kích thước 67,1m.

Anh Lương Văn Q chỉ dẫn gồm 12 điểm, được đánh số thứ tự từ 1 đến 12 khép về 1, có tổng diện tích 1.782m^2.

* Theo chỉ dẫn của bị đơn anh Lương Văn H3 khu vực đất tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3 trùng với các điểm mà anh Q chỉ dẫn gồm 12 điểm, được đánh số thứ từ từ 1 đến 12 khép về 1. Ngoài ra phần đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp anh H3 không đề nghị đo đạc, xem xét.

(*Có Sơ đồ khu vực đất tranh chấp kèm theo*).

* Tài sản gắn liền trên đất tranh chấp, gồm có:

Theo chỉ dẫn của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông N, anh Q và bị đơn anh H3 giống nhau nên xác định tài sản trên đất gồm có:

- 9 cây cam sành D>7cm (quả, đã xuống cấp) cao 3,5m;

- 160 cây tre gai D< 7cm;

- 03 cây cọ cao 1-3m;

- 03 cây cọ, cao 3,1-7m;

- 05 cây xoan D= 1,1-15m;

- 120 cây nứa D <3cm;

- 02 cây núc nắc D = 11-20 cm;

- 01 cây bồ đề D =15cm;

- 01 cây màng tang D=15cm;

- Chè năng suất búp 2,1-3 tấn/ha= 1.599 m^2.

Tổng diện tích đất 1.782m^2 - diện tích đường mòn 183m^2.

Tại Biên bản định giá cùng ngày 22/2/2022, Hội đồng định giá thống nhất:

- Về đất: Tại thời điểm định giá khu vực đất tranh chấp không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, do vậy Hội đồng định giá căn cứ Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh H về ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn giai đoạn 2020-2024; Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh H quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Giang để xác định giá trị quyền sử dụng đất đang có tranh chấp. Cụ thể: 1,782m^2 x 15.000 đ/m^2 x 1,0 (hệ số) = 26.730.000 đồng;

- Về tài sản trên đất: Lấy giá theo Quyết định 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh H ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thuỷ sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, tổng giá trị tài sản trên đất là 39.228.000 đồng.

Tổng giá trị đất, tài sản trên đất là 26.730.000đ + 39.228.000đ = 65.958.000đ.

Tại buổi tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nguyên đơn ông N, bà V yêu cầu Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H3 đối với diện tích 1.782m^2 đất theo như Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 22/11/2023 và Biên bản định giá ngày 23/11/2023 và công nhận quyền sử dụng diện tích là 1.782m^2 đất là của ông.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; Điều 34; điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166 BLTTDS; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 100, Điều 101, 105 Luật Đất đai năm 2013; điểm b tiểu mục 6.6 mục 6 phần I Thông tư 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ T8; Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V.

- Hủy một phần GCNQSDĐ số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 cho ông Lương Văn H3 đối với diện tích đất 1.782m^2 thuộc một phần thửa đất số 351, tờ bản đồ số 02 (được đánh số hiệu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 khép về điểm 1).

Anh H3 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất tại GCNQSDĐ số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015.

Ủy ban nhân dân huyện B có trách nhiệm thu hồi GCNQSDĐ số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 cho ông Lương Văn H3 để cấp đổi GCNQSDĐ hoặc điều chỉnh GCNQSDĐ cho ông Lương Văn H3 đối với diện tích thửa đất 351, tờ bản đồ số 02 đúng diện tích, đúng ranh giới theo quy định của pháp luật.

- Tạm giao diện tích đất 1.782m^2 được đánh số hiệu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 khép về điểm 1; có tứ cạnh tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ao nhà anh Lương Văn H3 từ điểm 2 đến điểm 9, có các kích thước 10,6m + 8,2m + 15,8m + 7,1m + 14,5m + 2,2m + 6,1m;

- Phía Tây và phía Nam giáp đường T đường V - T - Việt Hồng từ điểm 9 đến điểm 1 có các kích thước 6,9m + 5,0m + 19,1m + 19,5m;

- Phía Bắc giáp đất ông Lương Đình N từ điểm 1 đến 2, kích thước 67,1m) thuộc một phần thửa đất số 351, tờ bản đồ số 02 nằm trong GCNQSDĐ số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 mang tên ông Lương Văn H3, địa chỉ đất tại thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang cho vợ chồng ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ kèm theo).

Những người ở hàng thừa kế theo pháp luật của cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị Q1 có quyền chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/3/2024, bị đơn là anh Lương Văn H3 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Hoàng Thị V và người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lương Đình N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; đồng thời có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn anh Lương Văn H3 giữ nguyên nội dung kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm sai về nội dung, không đúng với các tình tiết có trong hồ sơ vụ án, không triệu tập đối với các bà Ma Thị N2, Ma Thị H4, Ma Thị X; đính chính bản án sơ thẩm là không đúng quy định, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, kết quả xác minh tại UBND xã T, xác định diện tích đất các đương sự đang tranh chấp không nằm trong thửa đất số 55 và thửa đất số 56 mà thuộc thửa đất không xác định được số thửa và tên người sử dụng. Diện tích 1.782m^2 đất là do cụ K và cụ U khai phá, sau khi hai cụ chết đều không để lại di chúc. Ông N là người sử dụng đất từ năm 2000 đến nay, diện tích đất này là di sản thừa kế của bố, mẹ ông để lại, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa chia thừa kế theo pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định tạm giao cho ông N quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp mà không công nhận quyền sử dụng đất cho ai là phù hợp.

Theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất của anh H3 ngày 16/4/2024 chỉ có chữ ký giáp ranh của ông Đào Văn S2 và bà Nguyễn Thị V1, không có chữ ký của các hộ còn lại, trong đó có hộ ông N mà cụ thể là anh Lương Văn H đang sử dụng trồng chè tại thửa đất số 340. Mặc dù diện tích đất tranh chấp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3 từ năm 2000 đến nay nhưng gia đình anh H3 không quản lý, sử dụng diện tích đất này mà anh H là người quản lý sử dụng để sử dụng trồng chè, trồng cam. Do đó, gia đình anh H3 không đủ điều kiện để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật Đất đai và Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. Đồng thời, diện tích 1.782m2 đất thuộc thửa 351 là di sản thừa kế của bố mẹ ông N, ông S1 để lại chưa chia. Việc UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3 là không đảm bảo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 của UBND huyện B cấp cho anh H3 ngày 29/12/2015 đối với phần diện tích 1.782m^2 là không đúng vì phần diện tích đất tranh chấp nằm trong cùng một thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3 nên cần phải hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 để thực hiện việc cấp lại theo quy định pháp luật.

Bên cạnh đó, quyết định của Bản án sơ thẩm có sự mâu thuẫn vừa tuyên hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyên UBND huyện B có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cấp đổi hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Lương Văn H3. Tuy nhiên, trên cơ sở đối chiếu giữa Biên bản nghị án và quyết định của bản án sơ thẩm và quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm, xác định giữa Biên bản nghị án với quyết định của bản án, quyết định sửa chữa, bổ sung

bản án là không thống nhất; vi phạm nghiêm trọng về tố tụng theo quy định tại Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 01/02/2024, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Lương Văn H3 có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bị đơn được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định pháp luật, đảm bảo đúng quy định tại các Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/7/2014, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình Giấy chứng tử của ông Lương Đình N. Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và có Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ số 7611/2024/QĐ-UTTA ngày 05/7/2024, ủy thác cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang tiến hành xác minh và lấy lời khai của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Lương Đình N.

Tại Biên bản xác minh ngày 25/7/2024 do Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang thực hiện tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang, xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm Bà Hoàng Thị V (vợ) và 05 người con gồm: Anh Lương Văn H, anh Lương Văn H1, chị Lương Thị M, anh Lương Văn Q2, chị Lương Thị H6. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Đình N gồm: Bà Hoàng Thị V, anh Lương Văn H, anh Lương Văn H1, chị Lương Thị M, anh Lương Văn Q2, chị Lương Thị H6.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Hoàng Thị V, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lương Đình N và người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện B vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2].Về nội dung:

[2.1]. Căn cứ vào kết quả xác minh tại UBND xã T, huyện B, lời khai của các bên đương sự và kết quả xác minh đối với những người sống tại khu vực đất tranh chấp, trưởng thôn gồm ông Lương Văn C, ông Đặng Việt H7, ông Đinh Văn S3, ông Triệu Văn T5 và bà Dương Thị Đ (mẹ đẻ ông Lương Văn H3), có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị U (là bố, mẹ đẻ của ông Lương Đình N và ông Lương Văn S1 - bố của bị đơn) khai phá, sử dụng.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2023 thể hiện diện tích đất tranh chấp là 1.782m^2 thuộc một phần của thửa đất số 351 tờ bản đồ số 2, thuộc thôn K, xã T, huyện B, tỉnh Hà Giang đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047, ngày 29/12/2015 cho anh Lương Văn H3.

[2.2]. Tại Biên bản xác minh ngày 12/12/2023, ông Phan Văn Đ1 - Cán bộ địa chính xã T cung cấp: Năm 1998, trên địa bàn xã T thực hiện khoanh vẽ, lập bản đồ giải thửa; năm 2000 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Ông N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 55, diện tích 20.880m^2, ông S1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 56, diện tích 28.160m^2; diện tích đất đang tranh chấp không nằm trong thửa đất số 55 của ông N và thửa đất số 56 của ông S1.

Diện tích đất tranh chấp là đồi cọ, mồ mả sử dụng chung của anh em ông S1, ông N. Khoảng năm 2000 phần tiếp giáp đường nhựa ông N cho con trai là anh Lương Văn H trồng cam, chè và sử dụng từ đó đến nay. Gia đình anh H3 chỉ chặt lá cọ trên đất để làm nhà, không trồng cây gì. Trước năm 2000, khu đất này không được ai đăng ký kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2004, trên địa bàn xã T có tổ chức đo vẽ lại bản đồ địa chính và đến năm 2014 lập hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S1 tặng cho anh H3 thửa đất số 56; ngày 29/12/2015 anh H3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 509047 bao gồm cả diện tích đất được ông S1 tặng cho và diện tích đất hiện nay đang tranh chấp.

Theo Bản đồ giải thửa do địa chính xã T cung cấp, xác định diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa đất số 56 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 044520 cho hộ gia đình ông S1 cấp ngày 15/12/2000.

Đối chiếu với bản đồ địa chính xã T và bản đồ giải thửa thôn K, xã T năm 2000, xác định ông Lương Đình N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 55, ông Lương Văn S1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 56. Phần diện tích đất tranh chấp không nằm trong thửa đất số 55 và thửa đất số 56 mà thuộc thửa đất không xác định được số thửa và tên người sử dụng.

Như vậy, bị đơn anh H3 cho rằng diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của anh H3 do được bố mẹ tặng cho từ thửa 56, tờ bản đồ số 13 là không có căn cứ vì diện tích đất tranh chấp không thuộc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 13 đã cấp cho hộ ông Lương Văn S1 trước đó.

[2.3]. Về phía nguyên đơn ông Lương Đình N và bà Hoàng Thị V cho rằng khi còn sống vợ chồng ông cùng bố mẹ ông khai thác, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp, sau khi bố mẹ ông chết thì vợ chồng ông vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng đất nên ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp. Tuy nhiên, ngoài lời khai trên thì ông N, bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh đã được cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị U tặng cho hay chuyển nhượng hợp pháp đối với diện tích 1.782m^2, nên không có căn cứ xác định ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V có quyền sở hữu đối với diện tích đất tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên tạm giao cho ông N quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

[2.4]. Như đã phân tích, nhận định nêu trên, diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ là 1.782m^2 đất thuộc thửa đất số 351, tờ bản đồ số 02 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 cho anh Lương Văn H3 là di sản thừa kế của cụ Lương Văn K và cụ Hoàng Thị U để lại chưa chia. Tại thời điểm cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3, cơ quan chuyên môn đã xác định ranh giới, mốc giới của thửa đất, chỉ có chữ ký giáp ranh của ông Đào Văn S2 (chủ sử dụng thửa đất 341, bà Nguyễn Thị V1 (chủ sử dụng thửa đất 352), không có chữ ký giáp ranh của những hộ còn lại, trong đó có gia đình ông N mà cụ thể là con trai ông N là anh H đang sử dụng trồng chè tại thửa đất số 340 là chưa chính xác, dẫn đến cấp cả phần đất của hai cụ để lại chưa được các đồng thừa kế thỏa thuận phân chia cho ai. Do đó, việc UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh H3 là không đúng quy định pháp luật, nên cần phải hủy toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 509047 cấp cho anh Lương Văn H3 ngày 29/12/2015 để cấp lại theo quy định pháp luật.

[2.5]. Tuy nhiên, qua xem xét hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã có những sai sót sau:

- Về việc nghị án và nội dung tuyên tại phần quyết định của bản án:

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên:

... "Anh H3 có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất tại GCNQSD đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015.

UBND huyện B có trách nhiệm thu hồi GCNQSD đất số BM 509047 do UBND huyện B cấp ngày 29/12/2015 cho ông Lương Văn H3 để cấp đổi GCNQSD

hoặc điều chỉnh GCNQSD cho ông Lương Văn H3 đối với diện tích thửa đất số 351, tờ bản đồ số 2 đúng diện tích, đúng ranh giới theo quy định của pháp luật".

..."Trả lại cho ông Lương Đình N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000124 ngày 06/10/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang".

Xét thấy, những nội dung này chưa được Hội đồng xét xử sơ thẩm thảo luận, biểu quyết và quyết định khi nghị án.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 01/QĐ-SCBSBA ngày 15/02/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang đã sửa chữa, bổ sung thêm nội dung: *2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lương Đình N, bà Hoàng Thị V về việc yêu cầu công nhận 1.782m^2 đất thuộc quyền sử dụng của ông N, bà V..."*.

Xét thấy, nội dung sửa chữa, bổ sung trên cũng chưa được Hội đồng xét xử sơ thẩm thảo luận, biểu quyết và quyết định khi nghị án, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đã sửa đổi, bổ sung nội dung này vào phần quyết định của bản án sơ thẩm là không đúng và không thuộc trường hợp được sửa chữa, bổ sung theo quy định tại Điều 264 và khoản 1 Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định những vấn đề chưa được thảo luận, biểu quyết và quyết định khi nghị án; đồng thời nội dung sửa đổi, bổ sung bản án không được Hội đồng xét xử thảo luận, biểu quyết, quyết định khi nghị án và không thuộc trường hợp được sửa chữa, bổ sung bản án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 264, Điều 268 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Trong vụ án này, các bà Ma Thị N2, Ma Thị H4, Ma Thị X là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hồ sơ vụ án thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập hợp lệ để lấy lời khai của họ đối với phần diện tích 1.782m^2, cũng như tham gia phiên tòa sơ thẩm là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời không giải quyết triệt để vụ án.

- *Về việc hướng dẫn đương sự thực hiện quyền phản tố:*

Tại Biên bản bản lấy lời khai ngày 03/11/2023 và Bản tự khai ngày 05/11/2023, anh Lương Văn H3 có ý kiến yêu cầu ông N chấm dứt hành vi sử dụng đất, trả lại toàn bộ diện tích đất lấn chiếm và khôi phục, trồng lại toàn bộ cây cọ, cây gỗ trên đất cho gia đình anh sử dụng. Xét thấy đây là yêu cầu phản tố của bị đơn vì giữa yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với yêu cầu này của anh H3 có liên quan với nhau và được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Tòa án cấp sơ thẩm

không hướng dẫn anh H3 làm đơn yêu cầu phản tố để thụ lý, giải quyết trong cùng vụ án là không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H3 (BL 80, 85).

- Đối với việc giải quyết tài sản trên đất:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/11/2023 thể hiện trên diện tích đất tranh chấp có các tài sản như sau: 09 cây càm sành D > 7cm (quả - đã xuống cấp) cao 3,5m; 160 cây tren gai D < 7cm; 03 cây cọ cao 1-3m; 03 cây cọ cao 3,1-7m; 05 cây xoan D = 11-15cm; 120 cây dứa D < 3cm; 05 cây núc nắc D = 11-20cm; 01 cây bồ đề D = 15cm; 01 cây màng tang D = 15cm; chè năng xuất búp 2,1-3 tấn/ha = 1.599m^2. Tại Biên bản định giá tài sản cùng ngày thể hiện tài sản trên đất có giá trị 39.228.000 đồng. Quá trình giải quyết, các đương sự không có lời khai nào trình bày các yêu cầu liên quan đến việc giải quyết tài sản trên đất. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn cũng như không lấy lời khai của các đương sự về việc giải quyết đối với các tài sản trên đất mà tuyên tạm giao diện tích đất tranh chấp cho nguyên đơn quản lý, sử dụng nhưng không giải quyết tài sản trên đất là không đầy đủ và dẫn đến khó khăn trong quá trình thi hành án.

[3]. Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng cũng như có những sai sót về nội dung làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, nên xét thấy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[4]. Về án phí: Do Bản án sơ thẩm bị hủy nên anh Lương Văn H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm sẽ quyết định về án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 01 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang giải quyết, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Anh Lương Văn H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Lương Văn H3 số tiền 300.000 đồng tạgbm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (do Đinh Thị T6 nộp thay) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000012 ngày 01/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

Án phí, tạm ứng án phí và chi phí tố tụng dân sự sơ thẩm sẽ được quyết định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Cục THADS tỉnh Hà Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Hải